

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2587	Đường trong TDP Kim Điền, Dinh Sơn, Vạn Yên, Bắc Đẩu - Dục Sơn, Vườn Đào	Đầu đường	Cuối đường	4.200	2.200	1.700	1.400	1.680	1.320	1.020	865	1.200	1.075	900	850
2588	Tuyến đường từ cổng ông Vui đi ngã tư Trại Chuối thôn An Mô (Mặt cắt đường từ 5m-9m)	Đầu đường	Cuối đường	5.600	3.500	2.200	1.800	1.960	1.750	1.100	900	1.400	1.075	900	850
2589	Tuyến tuyến đường từ cổng ông Lạng đi Tân Trường (Mặt cắt đường từ 5m-9m)	Đầu đường	Cuối đường	5.600	3.500	2.200	1.800	1.960	1.750	1.100	900	1.400	1.075	900	850
2590	Tuyến từ ông Quân Thanh đi đường Cồn Sơn - Kiếp Bạc (Mặt cắt từ 5m - 9m)	Đầu đường	Cuối đường	5.600	3.500	2.200	1.800	1.960	1.750	1.100	900	1.400	1.075	900	850
2591	Tuyến từ cổng ông Thường thôn Đa Cốc đi giáp Tân Trường (đoạn nhà ông Vũ Văn Quyết)	Ngã tư Trại Chuối - An Mô	Cầu Dông - Cộg Hòa	5.600	3.500	2.200	1.800	1.960	1.750	1.100	900	1.400	1.075	900	850
2592	Tuyến từ cổng bà Trần Thị Oanh thôn Đa Cốc đến đường liên thôn	Đầu đường	Cuối đường	5.600	3.500	2.200	1.800	1.960	1.750	1.100	900	1.400	1.075	900	850
2593	Đường trong TDP Trung Quê, Đa Cốc, An Mô, Lương Quan, Thanh Tảo, Thanh Tân, An Linh, Bến	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.500	1.300	1.440	1.160	1.000	865	1.200	1.075	900	850
2594	Các đường trục chính còn lại của phường	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.700	1.300	1.000	1.400	1.200	950	865	1.200	1.075	900	850
37	PHƯỜNG NGUYỄN TRÃI														
2595	Đường Quyết Thắng	Giáp phường Trần Nhân Tông	Trạm Kiểm Lâm	15.000	7.500	5.000	4.000	5.250	3.000	2.000	1.600	3.750	2.250	1.500	1.200
2596	Đường Quyết Thắng	Đoạn còn lại		6.800	3.400	2.000	1.600	2.380	1.400	1.200	880	1.700	1.360	1.000	850
2597	Đường Đồng Tâm	Đường Quyết Thắng	Tây cầu Chế Biền	13.800	6.400	4.100	3.300	4.830	2.560	1.640	1.320	3.450	1.920	1.230	990
2598	Đường Đồng Tâm	Đoạn còn lại		6.800	3.400	2.000	1.600	2.380	1.700	1.200	865	1.700	1.360	1.000	850
2599	Khu dân cư mới TDP Trung Tâm: Các lô tiếp giáp với đường tỉnh lộ 398B mặt cắt đường Bn = 17,5m	Đầu đường	Cuối đường	15.000				5.250				3.750			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2600	Khu dân cư mới TDP Trung Tâm: Các đường còn lại có mặt cắt đường Bn = 19,5m	Đầu đường	Cuối đường	12.000				4.200				3.000			
2601	Khu dân cư mới khu 3: Các lô tiếp giáp với đường huyện lộ 185, có mặt cắt đường Bn = 17,5m	Đầu đường	Cuối đường	10.000				3.500				2.500			
2602	Khu dân cư mới khu 3: Các lô tiếp giáp với đường còn lại có mặt cắt đường Bn = 14,0m	Đầu đường	Cuối đường	8.800				3.080				2.200			
2603	Các đường trục chính còn lại của TDP Trung Tâm	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.400	2.000	1.600	2.380	1.700	1.200	865	1.700	1.360	1.000	850
2604	Đường Quyết Tiến	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.000	2.900	2.400	3.500	2.500	1.160	960	2.500	2.000	1.000	850
2605	Đường Bắc Nội	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.400	2.000	1.600	2.380	1.700	1.200	865	1.700	1.360	1.000	850
2606	Các đường trục chính thuộc TDP Trường Quan (địa phận Khu 2 cũ), TDP Khu 3, một phần của TDP Phú Lợi (địa phận Khu 9 cũ), TDP Chế Biển, một phần của TDP Bắc Nội (phần thuộc địa phận khu Bắc Nội cũ)	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.700	1.200	865	1.500	1.200	1.000	850
2607	Các đường trục chính thuộc phần còn lại của TDP Bắc Nội (địa phận khu Trại Mết cũ), phần còn lại của TDP Phú Lợi (địa phận Khu Hồ Gồm cũ), TDP Hồ Dầu, phần còn lại của TDP Trường Quan (địa phận Khu Trại Quan cũ)	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.000	1.100	1.000	2.000	1.200	1.000	865	1.200	1.000	950	850
2608	Đường trong TDP Trại Gạo	Đường 398B	Nhà văn hóa Tổ dân phố Trại Gạo	3.500	1.800	1.400	1000	1.750	1.100	1.000	865	1.100	1.000	950	850
2609	Đường trong TDP Trại Gạo	Nhà văn hóa Tổ dân phố Trại Gạo	Chùa Đa Súng	3.000	1.500	1.200	960	1.500	1.100	1.000	865	1.100	1.000	950	850
2610	Đường 185	TDP Vành Liêng	TDP Mệnh Trường	3.600	1.800	1.200	1000	1.800	1.100	1.000	865	1.100	1.000	950	850
2611	Đường 185	Bãi Thảo 2	Bãi Thảo 3	3.000	1.500	1.200	1000	1.500	1.100	1.000	865	1.100	1.000	950	850
2612	Đường 186	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.500	1.200	1000	1.500	1.100	1.000	865	1.100	1.000	950	850
2613	Đường Chín Hạ - Đại Bộ	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.500	1.200	1000	1.500	1.100	1.000	865	1.100	1.000	950	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2614	Đường TDP Mệnh Trường đi TDP Hồ Giải	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.500	1.000	950	1.300	1.100	950	865	1.100	1.000	900	850
2615	Các đường trục chính các TDP Bãi Thào 1; Bãi Thào 2; Bãi Thào 3; Mệnh Trường; Vành Liệng; Lộc Đa; Chín Hạ; Chín Thượng; Trại Sắt	Đầu đường	Cuối đường	2.100	1.500	1.000	950	1.300	1.100	950	865	1.100	1.000	900	850
2616	Các đường trục chính các TDP Chín Thượng; Trại Sắt	Đầu đường	Cuối đường	2.000	1.500	1.000	950	1.300	1.100	950	865	1.100	1.000	900	850
2617	Đường 398B	Cầu Khơ Me	Dốc Thanh Mai	4.000	2.000	1.500	1.200	2.000	1.400	1.050	865	1.200	1.000	950	850
2618	Đường 398B	Dốc Thanh Mai	Cầu Đồng Châu	3.000	1.800	1.500	1.200	1.500	1.260	1.050	865	1.100	1.000	950	850
2619	Tuyến từ đường 398B đến Ngã ba Thanh Mai	Đầu đường	Cuối đường	2.200	1.700	1.400	1.100	1.540	1.190	980	865	1.100	1.000	950	850
2620	Tuyến đường kết nối đường tỉnh 398B (Ngã ba Hồ Sếu) đến Hồ Sen	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.750	1.450	1.150	1.820	1.225	1.015	865	1.170	1.000	950	850
2621	Tuyến đường từ nhà văn hóa Đá Bạc tới nhà ông Trần Văn Năm	Đầu đường	Cuối đường	2.200	1.700	1.400	1.100	1.540	1.190	980	865	1.100	1.000	950	850
2622	Tuyến đường kết nối đường tỉnh 398B (Đường đi khu dân cư Trại gạo) đến nhà ông Chu xuân Thao	Đầu đường	Cuối đường	2.200	1.700	1.400	1.100	1.540	1.190	980	865	1.100	1.000	950	850
2623	Tuyến đường từ sân bóng Đá Bạc đến nhà ông Chúng Văn Nam	Đầu đường	Cuối đường	2.200	1.700	1.400	1.100	1.540	1.190	980	865	1.100	1.000	950	850
2624	Các đường trục chính thuộc phần còn lại Tổ dân phố Hồ Sếu, TDP Đá Bạc, TDP Tân Lập	Đầu đường	Cuối đường	2.100	1.600	1.300	1.000	1.470	1.120	1.000	865	1.100	1.000	950	850
2625	Các tuyến đường trục chính thuộc phần còn lại TDP Thanh Mai, TDP Đồng Châu, TDP Hồ Giải	Đầu đường	Cuối đường	2.000	1.500	1.200	1.000	1.400	1.050	1.000	865	1.100	1.000	950	850
38	PHƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG														
2626	Đường Lê Thanh Nghị (QL 18)	Giáp phường Trần Hưng Đạo (phường Cộng Hòa cũ)	Hết Tổ dân phố Đại Bát	15.000	7.600	4.200	3.400	5.250	2.660	1.470	1.190	3.750	1.900	1.050	850
2627	Đường Lê Thanh Nghị (QL 18)	Tiếp giáp Tổ dân phố Đại Bát	Tiếp giáp phường An Sinh - tỉnh Quảng Ninh	14.000	7.100	4.000	3.200	4.900	2.840	1.600	1.280	4.200	2.130	1.200	960
2628	Phố Đại Tân	Ngã ba Hoàng Tân (quốc lộ 18)	Hết thửa đất số 54, tờ bản đồ 15 (trường Mầm non Hoàng Tân)	15.000	7.600	4.200	3.400	5.250	2.660	1.470	1.190	3.750	1.900	1.050	850